

학습 안내
Hướng dẫn

- **Mục tiêu bài học** Đề phòng tình huống nguy hiểm, cảnh báo khả năng nguy hiểm
- **Ngữ pháp** -(으)ㄴ 수 있다, -기 때문에
- **Từ vựng** Dụng cụ bảo hộ, tai nạn ở nơi làm việc
- **Thông tin·Văn hóa** Các bộ phận cơ thể và dụng cụ bảo hộ



대화 1 Hội thoại 1



Sau đây là cuộc hội thoại giữa Adit và người quản lý. Người quản lý đang kiểm tra xem Adit đã trang bị đầy đủ dụng cụ bảo hộ hay chưa. Các bạn hãy nghe hội thoại hai lần rồi đọc theo nhé.

관리자 아딧 씨, 보호구 모두 착용했지요?
Adit, anh đã trang bị tất cả đồ bảo hộ chưa?

아 딯 네, 안전모도 쓰고 안전장갑도 끼었어요.
Vâng, tôi đã đội mũ và đeo găng tay bảo hộ rồi.

관리자 좋아요. 그런데 안전모 끈은 조금 더 조이는 게 좋겠어요. 그리고 오늘은 높은 곳에서 작업해야 하니까 안전대도 꼭 착용하세요.
Tốt lắm. Nhưng anh nên thắt chặt dây mũ bảo hộ thêm chút nữa. Và hôm nay làm việc ở trên cao nên anh hãy đeo cả dây đai bảo hộ nhé.

아 딯 네, 알겠습니다.
Vâng, tôi biết rồi ạ.

관리자 어! 그런데 안전화는 왜 안 신었어요? 안전화를 안 신으면 발을 다칠 수 있어요.
Ồ, nhưng sao anh chưa đi giày bảo hộ à? Nếu không đi chân anh có thể bị thương đấy.

아 딯 어! 깜빡했네요. 바로 갈아 신을게요.
Ồi, tôi quên khuấy đi mất. Tôi đi thay giày ngay đây.

깜빡하다 quên khuấy

không nhớ ra hoặc không chú ý

- 보호구를 챙기는 것을 깜빡했어요.
Tôi đã quên không chuẩn bị đồ bảo hộ.

갈아 신다 thay giày

Thay sang đôi giày khác. Ngoài ra còn có các từ 'thay đồ khác', 'thay xe / tàu khác'.

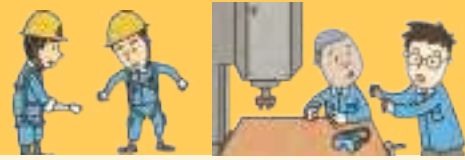
- 산책할 때는 편한 신발로 갈아 신으세요.
Khi đi dạo, hãy thay đôi giày thoải mái hơn.



Các bạn đã nghe và nói theo rồi chứ? Bây giờ các bạn hãy trả lời câu hỏi sau.

1. 아딧은 무슨 보호구를 착용해야 해요? Adit phải trang bị những dụng cụ bảo hộ nào?
2. 아딧은 왜 안전화를 안 신었어요? Tại sao Adit lại không đi giày bảo hộ?

정답 1. 안전모, 안전장갑, 안전대를 착용해야 해요. 2. 안전화를 신는 것을 깜빡했어요.



어휘 1 Từ vựng 1

보호구 Dụng cụ bảo hộ / đồ bảo hộ



Có những dụng cụ bảo hộ nào? Chúng ta hãy cùng tìm hiểu các loại dụng cụ bảo hộ nhé?



착용하다
đeo/mặc



보호복
quần áo bảo hộ



안전모
mũ bảo hộ



보안면
mặt nạ bảo hộ



용접면
mũ hàn



보안경
kính bảo hộ



마스크
mặt nạ (phòng độc/khí)



귀마개
nút bịt lỗ tai



귀덮개
dụng cụ che tai



안전대
dây đai bảo hộ



목장갑
găng tay sợi



안전장갑
găng tay bảo hộ



안전화
giày bảo hộ

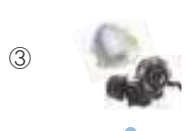


안전장화
 ủng bảo hộ



Bây giờ, các bạn hãy trả lời câu hỏi nhưng không nhìn vào từ vựng ở trên nhé.

1. 사진을 보고 알맞은 말을 연결하세요. Hãy xem tranh và nối với từ thích hợp.



㉠ 귀마개

㉡ 보호복

㉢ 마스크

㉣ 안전장화

㉤ 목장갑

정답 ①-㉡ ②-㉠ ③-㉢ ④-㉤ ⑤-㉣



Ngữ pháp này kết hợp với động từ, biểu thị một việc nào đó có khả năng xảy ra. Mặt khác, ngữ pháp này cũng được sử dụng khi nói về năng lực, khả năng của một người.

자음(phụ âm) → -을 수 있다	모음(nguyên âm), 자음(phụ âm) 'ㄹ' → -ㄹ 수 있다
늦다 → 늦을 수 있다	다치다 → 다칠 수 있다
입다 → 입을 수 있다	만들다 → 만들 수 있다

- 가: 택시를 타고 갈까요? Chúng ta đi tắc xi nhé?
나: 지금 차가 막히는 시간이라서 택시를 타면 더 **늦을 수 있어요**.
Bây giờ đang là giờ tắc đường nên nếu đi bằng tắc xi có thể sẽ bị muộn hơn.
- 가: 보안경을 안 쓰면 눈을 **다칠 수 있어요**. Nếu không đeo kính bảo hộ thì mắt có thể bị thương.
나: 네, 알겠습니다. 꼭 쓸게요. Vâng, tôi biết rồi. Tôi sẽ đeo.
- 가: 용접면을 꼭 써야 돼요? Nhất định phải sử dụng mặt nạ hàn ă?
나: 그럼요. 얼굴에 화상을 **입을 수 있어요**. Tất nhiên rồi. Nếu không anh có thể bị bỏng ở mặt.



대조적 정보 Thông tin đối chiếu

Trong tiếng Việt khi diễn đạt về khả năng thì sẽ dùng 'có thể/ không thể + động từ'. Còn tiếng Hàn thì sẽ dùng 'động từ + -(으)ㄴ 수 있다/없다'.

- 영어를 **할 수 있다**. Tôi có thể nói tiếng Anh.
- 태권도를 **할 수 있어요**. Tôi có thể đánh võ Taewondo.



Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '-(으)ㄴ 수 있다' rồi chứ? Bây giờ hãy xem tranh và hoàn thành câu.

2. 사진을 보고 '-(으)ㄴ 수 있다'를 사용해서 대화를 완성하세요.

Hãy xem tranh và sử dụng '-(으)ㄴ 수 있다' để hoàn thành câu.

- 

귀를 다치다

가: 귀마개를 꼭 해야 해요? Nhất định phải đeo nút bịt lỗ tai sao?
나: 네. 귀마개를 안 하면 _____.
- 

손을 다치다

가: 안전장갑을 꼭 해야 해요? Nhất định phải đeo gang tay bảo hộ sao?
나: 네. 안전장갑을 안 끼면 _____.
- 

발을 다치다

가: 안전화를 꼭 신어야 해요? Nhất định phải đi giày bảo hộ sao?
나: 네. 안전화를 안 신으면 _____.

정답 1) 귀를 다칠 수 있어요 2) 손을 다칠 수 있어요 3) 발을 다칠 수 있어요



대화 2 Hội thoại 2

Track 152



Anh Jihun đang nói với anh Tuấn về các tình huống có thể nguy hiểm. Hãy nghe 2 lần xem hai người họ đang nói chuyện gì.

지 훈 어! 투안 씨, 장갑을 끼고 밀링 작업을 하면 안 돼요.

Ồi, Tuấn ơi, anh không được đeo găng tay khi vận hành máy phay đầu.

투 안 네? 공장장님이 작업을 할 때는 항상 장갑을 끼라고 하셨는데요.

Sao cơ? Quản đốc luôn đeo găng tay khi vận hành cơ mà nhỉ.

지 훈 그렇지만 밀링 작업을 할 때는 장갑이 기계에 감길 수 있기 때문에 맨손으로 해야 돼요.

Nhưng khi vận hành máy phay, găng tay có thể bị cuốn vào trong máy nên anh phải làm bằng tay không.

투 안 아, 그러네요. 얼른 빨게요.

À, đúng thế nhỉ. Tôi cời ra ngay đây.

지 훈 그리고 작업하는 동안 파편이 튈 수 있으니까 보안경도 잊지 말고요.

Với cả, trong lúc máy chạy, các mảnh vỡ có thể bắn ra nên anh đừng quên đeo kính bảo hộ nhé.

투 안 알겠어요, 지훈 씨.

Tôi biết rồi, anh Jihun.

얼른 ngay lập tức

không kéo dài thời gian làm ngay lập tức

- 얼른 일어나서 출근 준비를 하세요.
Mau dậy và chuẩn bị đi làm đi.
- 사장님이 들어오시자 직원들은 얼른 자리에서 일어났다.
Ngay sau khi giám đốc bước vào thì các nhân viên ngay lập tức đứng dậy.

맨손 Tay không

tay không đeo bất cứ thứ gì

· 가: 어머, 화상을 입었어요?
Ồi, chị bị bỏng à?

나: 네, 맨손으로 뜨거운 냄비를 잡아서요.
Vâng. Vì tôi dùng tay không bắc nồi mà.



Bây giờ các bạn hãy đóng vai Jihun và Tuấn để thực hiện hội thoại. Các bạn đã nghe và nói theo rồi chứ? Bây giờ các bạn hãy trả lời câu hỏi sau.

1. 지훈은 투안에게 무엇을 하면 안 된다고 했어요?

Anh Jihun đã bảo với anh Tuấn không được làm gì?

2. 밀링 작업을 할 때는 왜 맨손으로 해야 해요?

Tại sao khi làm thao tác với máy phay lại phải làm tay không?

정답 1. 장갑을 끼고 밀링 작업을 하면 안 된다고 했어요. 2. 장갑이 기계에 감길 수 있어서 위험해요.



어휘 2 Từ vựng 2

작업장 사고 Tai nạn ở nơi làm việc



Ở xưởng làm việc có thể xảy ra các tai nạn như thế nào? Chúng ta hãy tìm hiểu các từ vựng về tai nạn này nhé.



부딪히다/충돌하다
va chạm



넘어지다
bị ngã



미끄러지다
trơn trượt



떨어지다/추락하다
rơi từ trên cao



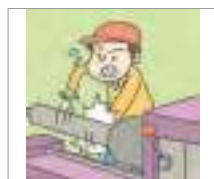
구덩이에 빠지다
rơi vào hố



파편이 튀다
mảnh vỡ bắn ra



맞다
bị va vào/bị đánh trúng



기계에 감기다
bị cuốn vào máy



감전되다
bị điện giật



가스가 새다/
누출되다
bị rò rỉ khí gas



폭발하다
nổ/phát nổ



불이 나다
bị cháy/hỏa hoạn



Bây giờ các bạn hãy nhớ lại những từ vựng đã học ở trên để trả lời câu hỏi nhé?

①



②



③



④



⑤



㉠

폭발하다

㉡

추락하다

㉢

부딪히다

㉤

미끄러지다

㉥

넘어지다

정답

①-㉡ ②-㉠ ③-㉢ ④-㉤ ⑤-㉤



Ngữ pháp này kết hợp với động từ hoặc tính từ, biểu thị nguyên nhân hoặc lý do của sự việc nào đó. Trường hợp kết hợp với danh từ thì dùng ở dạng 'N 때문에'.

- 작업을 할 때는 **감전될 수 있기 때문에** 안전장갑을 껴야 합니다.
Khi thao tác, vì có thể sẽ bị điện giật nên cần phải đeo găng tay bảo hộ.
- 바닥이 미끄러워서 쉽게 **넘어질 수 있기 때문에** 항상 주의해야 합니다.
Vì sàn trơn dễ bị ngã nên luôn luôn phải chú ý.
- 어제는 **피곤했기 때문에** 집에서 쉬었어요. Vì hôm qua tôi rất mệt nên tôi đã ở nhà nghỉ.

'N이기 때문에', 'A/V-기 때문에' có ý nghĩa giống với '-아서/어서' nhưng mức độ mạnh hơn. Ở dạng quá khứ ngữ pháp này được chia thành '-았/었기 때문에'.



비교해 보세요 Hãy thử so sánh

✓ '-기 때문에' và '-아서/어서'

'-기 때문에' và '-아서/어서' cùng biểu thị nguyên nhân hay lý do của một hành động nào đó nhưng khi biểu thị lý do về tình huống hay cảm xúc của người nói thì chủ yếu dùng ngữ pháp '-아서/어서'. Ngoài ra, '-기 때문에' có thể kết hợp với dạng quá khứ '-았/었-' nhưng '-아서/어서' thì không kết hợp được như vậy.

- 오랜만에 친구를 만나기 때문에 기뻐요.(X) 만나서 기뻐요.(O) Vì lâu rồi mới gặp bạn nên tôi rất vui.
- 부모님이 오셨기 때문에 오늘은 못 만나요.(O) 부모님이 오셨어서 오늘은 못 만나요.(X)
Vì bố mẹ đã đến nên hôm nay không thể gặp nhau được.



Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '-기 때문에' rồi chứ? Bây giờ hãy sử dụng biểu hiện trên để hoàn thành hội thoại.

2. '-기 때문에'를 사용해서 대화를 완성하세요.

Hãy sử dụng '-기 때문에' để hoàn thành hội thoại.

1) 가: 높은 곳에서 작업할 때는 떨어지는 사고가 날 수 있습니다.

Khi làm việc ở trên cao có thể bị rơi xuống xảy ra tai nạn.

나: _____ 관찰을 겁니다. [안전대를 댔다]

2) 가: 지금 안에서 작업할 수 없어요? Bây giờ không thể làm việc được ở bên trong ạ?

나: _____ 지금은 들어갈 수 없어요. [바닥이 미끄럽다]

3) 가: 밀링 작업을 할 때는 _____ 보안경을 꼭 써야 해요. [파편이 튀다]

나: 네. 알겠습니다. Vâng. Tôi biết rồi.

정답 1) 안전대를 댔기 때문에 2) 바닥이 미끄럽기 때문에 3) 파편이 튀기 때문에



활동 Hoạt động

위험한 상황에 대해 말할 수 있어요? <보기>처럼 이야기해 보세요.

Bạn có thể nói về các tình huống nguy hiểm không? Hãy nói theo <Mẫu>.

보기



바닥이 미끄럽다, 넘어지다
sàn trơn, trượt ngã

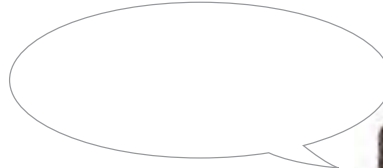
바닥이 미끄러우면 넘어질 수
있어요. 조심하세요.
Có thể bị trượt ngã nếu sàn nhà bị trơn.
Vì vậy hãy cẩn thận.



1)



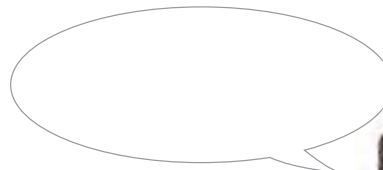
높은 곳에서 작업을 하다, 추락하다



2)



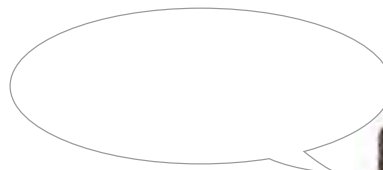
파편이 튈다, 화상을 입다



3)



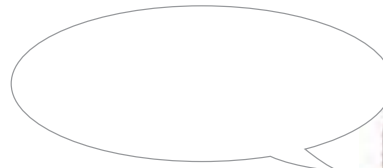
안전장갑을 끼지 않다, 감전되다



4)



안전화를 신지 않다, 발을 다치다



정답 1) 높은 곳에서 작업을 하면 추락할 수 있어요. 조심하세요. 2) 파편이 튈면 화상을 입을 수 있어요. 조심하세요.
3) 안전장갑을 끼지 않으면 감전될 수 있어요. 조심하세요. 4) 안전화를 신지 않으면 발을 다칠 수 있어요. 조심하세요.



신체 기관과 보호구

Các bộ phận cơ thể và dụng cụ bảo hộ

+신체와 위험요소 Cơ thể và các yếu tố nguy hiểm

눈 mắt

날아오는 물체, 빛
vật thể bay, ánh sáng

호흡기 cơ quan hô hấp

분진, 화학물질
bụi, chất hóa học

손 tay

화학물질, 뜨거운 물체, 진동
chất hóa học, vật thể/đồ nóng, chấn
động/đau cổ tay

전신 toàn thân

화학물질, 뜨거운 물질, 방사선, 분진
chất hóa học, chất nóng, tia phóng xạ,
bụi

머리 đầu

떨어지거나 날아오는 물체,
높은 곳에서 떨어짐
vật thể bay hoặc rơi, rơi từ trên cao
xuống

귀 tai

소음
Tiếng ồn
안면 khuôn mặt

날아오는 물체, 화학물질
vật thể bay, chất hóa học

발 chân

떨어지는 물체(중량물), 화학물질,
뜨거운 물질, 날카로운 물체
vật thể rơi(vật nặng), chất hóa học, chất
nóng, vật thể sắc



+보호구의 종류 Các loại dụng cụ bảo hộ

산업안전보건법에서 정하고 있는 보호구는 다음과 같습니다.

Những dụng cụ bảo hộ được qui định theo luật bảo hộ an toàn lao động như sau:

보안경 kính bảo hộ

차광보안경, 일반보안경
kính chắn sáng, kính bảo hộ thường

청력보호구 dụng cụ bảo hộ thính giác/tai

귀마개, 귀덮개
nút bịt lỗ tai, dụng cụ che tai

보안면 mặt nạ bảo hộ

용접용 보안면, 일반 보안면
mặt nạ thợ hàn, mặt nạ thường

안전 장갑 găng tay bảo hộ

절연장갑, 화학물질용 안전장갑
găng tay cách điện, găng tay bảo hộ khi
tiếp xúc với chất hóa học

안전대 đai bảo hộ

벨트식, 안전그네식
loại thắt lưng bảo hộ, loại đai bảo hộ toàn
thân

보호복 trang phục/quần áo bảo hộ

방열복, 화학물질용 보호복
trang phục cách nhiệt, trang phục mặc khi
tiếp xúc với chất hóa học

안전모 mũ bảo hộ

가죽A종, AB종, ABE종
da loại A, da loại AB, da loại AE, da loại ABE

방진마스크 mặt nạ ngăn bụi

전면형, 반면형(안면부 여과식)
mặt nạ che cả khuôn mặt, mặt nạ che nửa mặt

방독마스크 mặt nạ phòng độc

전면형, 반면형 mặt nạ che cả khuôn mặt, mặt
nạ che nửa mặt

송기마스크 mặt nạ dưỡng khí

호스마스크, 에어라인마스크,
복합식 에어라인마스크

면 nạ dưỡng khí, mặt nạ phòng hơi-khí độc,
mặt nạ phòng hơi-khí độc kết hợp tính năng tự
cấp dưỡng khí

전동식 호흡보호구 thiết bị bảo hộ cơ quan hô
hấp dạng tự cấp năng lượng

전동식 방진마스크, 전동식 방독마스크,
전동식 후드 및 전동식 보안면

면 nạ ngăn bụi, mặt nạ phòng độc, mặt nạ bảo
hộ toàn bộ khuôn mặt(thiết bị thở độc lập-SCBA)

안전화 giày bảo hộ

가죽제 안전화, 고무제 안전화, 정전기 안전화,
발등안전화, 절연화, 절연장화
giày bảo hộ bằng da, giày bảo hộ bằng cao su,
giày ủng tĩnh điện, giày bảo hộ mu bàn chân,
giày ủng cách điện





EPS-TOPIK 듣기 EPS-TOPIK Nghe



Số 1 và số 2 là dạng câu hỏi nghe và lựa chọn tranh thích hợp. Trước khi nghe các bạn hãy cùng tìm hiểu tranh trước nhé.

[1~2] 잘 듣고 내용과 관계있는 그림을 고르십시오.

Hãy nghe và chọn tranh có quan hệ với nội dung đã nghe.



1. ①



②



③



④



2. ①



②



③



④



Số 3 và số 4 là dạng câu hỏi chọn từ nối tiếp thích hợp. Số 5 là dạng câu hỏi nghe hội thoại và chọn từ đúng với câu hỏi. Trước khi nghe, các bạn hãy tìm hiểu nội dung của câu đáp án nhé.

[3~4] 질문을 듣고 알맞은 대답을 고르십시오.

Hãy nghe câu hỏi và chọn câu trả lời thích hợp.

3. ① 벌써 확인했습니다.

② 얼른 쓰고 오겠습니다.

③ 빨리 갈아 신으십시오.

④ 이쪽으로 들어가면 됩니다.

4. ① 얼른 가서 찾아보세요.

② 장갑을 새로 샀어요.

③ 깜빡했어요. 지금 길게요.

④ 병원에 가야 될 거 같아요.

5. 이야기를 듣고 질문에 알맞은 대답을 고르십시오.

Hãy nghe câu chuyện và chọn đáp án thích hợp với câu hỏi.

남자가 해야 할 일이 아닌 것은 무엇입니까? Những việc nhân vật nam không phải làm là gì?

① 청소하기

② 귀마개 하기

③ 마스크 쓰기

④ 플러그 빼기

🎧 듣기 대본 Kịch bản bài nghe

1. 여: 떨어져서 다쳤어요. Bị ngã nên bị thương.
2. 여: 보안경을 썼어요. Đã đeo kính bảo hộ.
3. 여: 잠깐만요. 여기는 안전모가 없으면 들어갈 수 없습니다.
Chờ một chút. Đây là nơi phải đội mũ bảo hộ mới được đi vào.
4. 남: 어! 안전장갑을 안 껴네요. 안전장갑을 안 끼면 손을 다칠 수 있어요.
Ồi, anh không đeo găng tay bảo hộ à. Nếu không đeo găng tay bảo hộ, anh có thể bị thương ở tay đấy.
5. 여: 왜 귀마개를 안 하셨어요? 시끄럽지 않아요?
Sao anh lại không đeo dụng cụ che tai? Anh không thấy ồn sao?
- 남: 시끄럽지만 귀마개를 하면 불편해서요.
Có ồn nhưng nếu đeo dụng cụ che tai tôi thấy rất bất tiện.
- 여: 그래도 여긴 소음이 심하기 때문에 귀마개를 꼭 해야 돼요. 그리고 작업장에는 먼지가 많으니까 마스크도 쓰는 게 좋아요.
Dù cả vậy nhưng ở đây tiếng ồn rất lớn nên anh nhất định phải đeo dụng cụ che tai. Với cả ở xưởng làm việc rất nhiều bụi, vì vậy anh nên đeo cả mặt nạ.
- 남: 네, 그럴게요. Vâng, để tôi đeo.
- 여: 아! 작업이 끝난 후에는 기계의 플러그도 빼서 정리해 놓으세요.
À, sau khi làm xong anh hãy rút phích cắm điện rồi dọn dẹp nữa nhé.

정답 1. ① 2. ② 3. ② 4. ③ 5. ①



확장 연습 Luyện tập mở rộng

🎧 L-49

1. 대화를 듣고 질문에 알맞은 것을 고르십시오.
Nghe đoạn hội thoại và lựa chọn đáp án đúng với câu hỏi.
- 남자가 대답해서 착용하지 않은 것은 무엇입니까?
Nhân vật nam vì thấy khó chịu nên đã không đeo cái gì?

① 마스크 ② 안전모 ③ 보안면 ④ 안전장갑

🎧 확장 연습 듣기 대본 Kịch bản bài nghe luyện tập mở rộng

- 여: 리한 씨, 기계가 뜨거우니까 안전장갑을 착용하세요.
Anh Rihan, vì máy nóng nên anh hãy đeo găng tay an toàn.
- 남: 네. 죄송합니다. 좀 대답해서요. Vâng, tôi xin lỗi. Vì có hơi khó chịu một chút ạ.
- 여: 그래도 안전장갑은 꼭 착용하는 게 좋아요. 위험한 작업을 할 때 안전장갑하고 마스크, 안전모, 보안면은 필수잖아요.
Dù vậy nên đeo găng tay bảo hộ là tốt hơn. Khi làm những công việc nguy hiểm thì cần có bao tay an toàn, khẩu trang, mũ bảo hiểm, kính bảo hộ là những đồ cần thiết.
- 남: 네. 알겠습니다. 얼른 끼게요. Vâng, tôi biết rồi. Tôi mang đây ạ.

정답 1. ④



Số 1 và số 2 là dạng câu hỏi xem tranh và tìm chọn từ hoặc câu tương ứng. Các bạn hãy nhớ lại các từ vựng đã học để làm bài này nhé.

[1~2] 다음 그림을 보고 맞는 단어나 문장을 고르십시오.

Hãy xem tranh sau và chọn từ hoặc câu thích hợp.

1. 
 - ① 마스크
 - ② 보호복
 - ③ 안전모
 - ④ 용접면
2. 
 - ① 감전될 수 있습니다.
 - ② 넘어질 수 있습니다.
 - ③ 부딪힐 수 있습니다.
 - ④ 추락할 수 있습니다.



Số 3 và số 4 là dạng câu hỏi chọn từ vựng thích hợp. Số 5 là dạng câu hỏi đọc bài hướng dẫn an toàn và trả lời câu hỏi.

[3~4] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.

Hãy chọn từ thích hợp nhất để điền vào chỗ trống.

3. 소음이 심한 곳에서 작업을 할 때는 _____을/를 껴야 합니다.
Khi làm việc ở những nơi có tiếng ồn cao phải đeo _____.

 - ① 귀마개
 - ② 목장갑
 - ③ 보안경
 - ④ 안전장화

4. 높은 곳에서 작업을 할 때는 아래로 떨어질 위험이 있습니다. 그러므로 반드시 _____을/를 매고 일을 해야 합니다.
Khi làm việc ở trên cao sẽ có nguy cơ bị rơi xuống dưới. Do đó nhất định phải đeo _____ rồi mới làm việc.

 - ① 보안면
 - ② 안전대
 - ③ 안전화
 - ④ 안전장갑

5. 다음 질문에 답하십시오. Hãy trả lời câu hỏi sau.

<선반 작업 주의 사항> <Những điều cần chú ý khi thao tác máy tiện>

1. 옷이나 머리카락이 기계에 감기지 않도록 작업복을 입고 모자를 쓰십시오.
2. 파편이 눈에 들어갈 수 있기 때문에 보안경도 반드시 착용해야 합니다.
3. 장갑이 기계에 감겨서 사고가 날 수 있으니까 맨손으로 작업하십시오.
1. Hãy mặc quần áo bảo hộ và đội mũ bảo hộ để quần áo hay tóc không bị quăn vào máy.
2. Các mảnh vỡ có thể bắn vào mắt nên nhất định phải đeo kính bảo hộ.
3. Găng tay có thể quăn vào máy và gây ra tai nạn nên hãy thao tác bằng tay không.

위 글과 관계가 없는 그림을 고르십시오. Hãy chọn tranh không liên quan đến nội dung trên.

- ① 
- ② 
- ③ 
- ④ 

정답 1. ④ 2. ① 3. ① 4. ② 5. ③



확장 연습 Luyện tập mở rộng

[1~3] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.

Hãy lựa chọn từ phù hợp nhất để điền vào chỗ trống.

1.

고향에 계신 부모님께 드리려고 선물을 샀습니다. 그래서 선물을 부치려고 지금 _____에 갑니다.

Tôi đã mua quà để tặng bố mẹ ở quê. Vì thế để gửi quà, bây giờ tôi đi _____.

① 은행

② 박물관

③ 시청

④ 우체국

2.

문화 센터에서 미용 수업을 들으려면 _____ 회원 카드를 만들어야 합니다. 그 후에 상담을 받고 교육을 신청하면 됩니다.

Nếu muốn vào học lớp làm tóc tại trung tâm văn hóa thì cần phải làm thẻ hội viên _____. Sau đó, nghe tư vấn và đăng ký tham gia lớp là được.

① 먼저

② 벌써

③ 아까

④ 혹시

3.

제 고향에 배편으로 소포를 보내면 두 달 정도 _____. 너무 늦게 가는 것 같아서 항공편으로 보내려고 합니다.

Nếu gửi bưu kiện bằng đường biển về quê tôi thì _____ khoảng hai tháng. Vì có vẻ là đi rất lâu nên tôi dự định gửi bằng đường hàng không.

① 팔립니다

② 돌립니다

③ 걸립니다

④ 올립니다

정답 1. ④ 2. ① 3. ③



발음 Phát âm

P18

Hãy nghe kỹ và lặp lại.

Hiện tượng không biến âm xảy ra ở chuỗi phụ âm của âm mũi - âm tắc.

(1) 운동, 친구, 안개, 신부

(2) 감기, 침대, 금방, 냄비

(3) 강당, 공장, 공기, 당장

(4) 한국 친구가 많아요 / 공장에서 일해요 / 감기에 걸렸어요